

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 11/01/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 11

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 17

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 21

THỊ TRƯỜNG SẮN 25

VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 29

THỊ TRƯỜNG GỖ 33

VÀ SẢN PHẨM GỖ

THÔNG TIN 37

CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tuần đầu tháng 01/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng.
- ◆ Cà phê: Đầu năm 2021, giá cà phê toàn cầu giảm. Các vùng trồng cà phê chính ở Bra-xin đã có mưa và nhiều quốc gia sản xuất khác đang trong vụ thu hoạch mới, trong khi việc giãn cách xã hội tại các quốc gia châu Âu làm tiêu thụ cà phê giảm.
- ◆ Hạt điều: Đầu tháng 1/2021, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ và Việt Nam ổn định so với tháng 12/2020.
- ◆ Rau quả: Phi-líp-pin và Hàn Quốc vẫn chưa đạt được thỏa thuận xuất khẩu chuối. Trung Quốc đã phê duyệt 10 loại trái cây nhập khẩu trong năm 2020.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắn lát 5 USD/tấn so với cuối tháng 12/2020.
- ◆ Thủy sản: Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tuần đầu tháng 1/2021 tăng sau khi giảm nhẹ trong tuần cuối cùng của năm 2020. Từ ngày 1/1/2020 đến 13/12/2020, nhập khẩu cá rô phi phiê đông lạnh của EU từ Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo tăng.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo ước tính của Furniture Today, ngành công nghiệp đồ nội thất gia đình Hoa Kỳ đạt 120 tỷ USD trong năm 2021, tăng 4% so với năm 2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020. 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng 16,9% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

♦ Cà phê: Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa trầm lắng do nhu cầu yếu, nguồn cung tăng do trong thời gian thu hoạch. Giá ở mức thấp nên người dân chưa bán ra nhiều. Tháng 11/2020, xuất khẩu cà phê Arabia giảm mạnh so với tháng 11/2019, nhưng tính chung trong 11 tháng năm 2020 xuất khẩu vẫn tăng khá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ba Lan 9 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

♦ Hạt điều: Theo ước tính, năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 511 nghìn tấn, trị giá 3,19 tỷ USD, tăng 12,1% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 60,48% trong 9 tháng đầu năm 2019, lên 64,58% trong 9 tháng đầu năm 2020.

♦ Rau quả: Thị phần khoai lang (mã HS 071420) của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản. Quả và quả hạch là chủng

loại xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng rau quả của Việt Nam, với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 67,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Từ đầu tháng 1/2021 đến nay, giá tinh bột sắn thành phẩm bán tại nhà máy Tây Ninh giao dịch ở mức 10.100 đồng/kg. Năm 2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 2,76 triệu tấn, trị giá 989 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với năm 2019. Trong 11 tháng năm 2020, thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với 11 tháng năm 2019.

♦ Thủy sản: Trong tuần đầu tháng 1/2021, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với cuối tháng 12/2020. Xuất khẩu tôm tháng 11/2020 tăng 0,8% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam tháng 11/2020 tăng mạnh, tỷ trọng nhập khẩu theo lượng từ Việt Nam tăng từ 6,1% trong tháng 11/2019, lên 10,5% trong tháng 11/2020.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước tính, năm 2020 trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 2,65 tỷ USD, tăng 30,8% so với năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tuần đầu tháng 12/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020.
- ▶ 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng 16,9% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

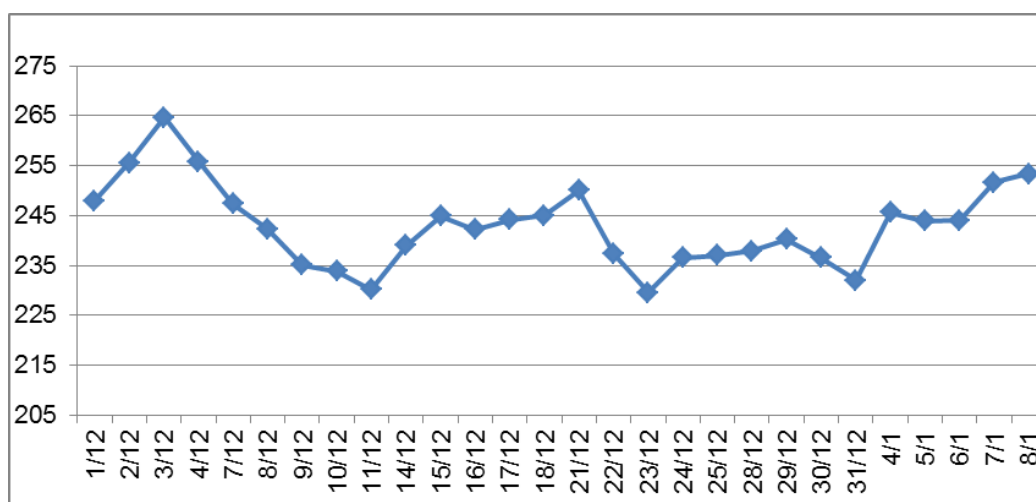
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 1/2021 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 08/1/2021, giá cao su RSS3 giao

kỳ hạn tháng 3/2021 ở mức 253,3 Yên/kg (tương đương 2,44 USD/kg), tăng 9,2% so với cuối tháng 12/2020 và tăng 33,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn OSE trong tháng 1/2021 (ĐVT: Yên/kg)

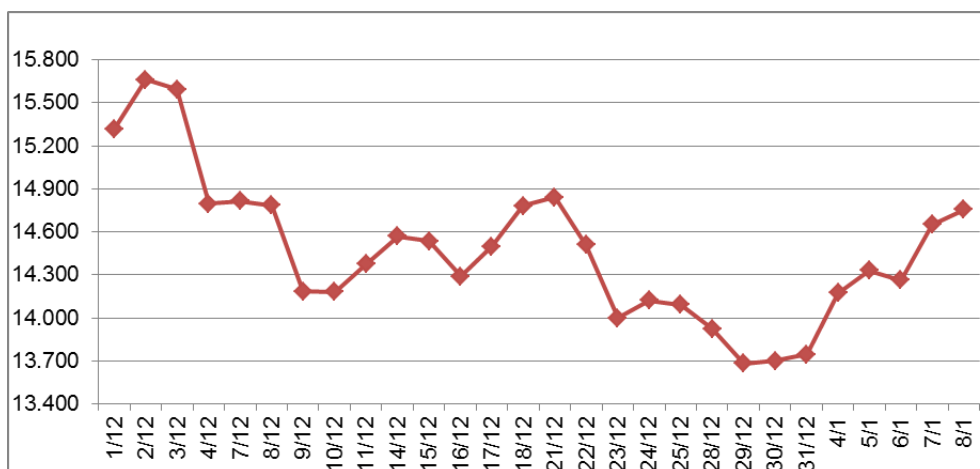


Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/1/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 ở mức 14.775 NDT/tấn (tương đương 2,28 USD/kg), tăng 7,7% so với cuối tháng 12/2020 và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2020.

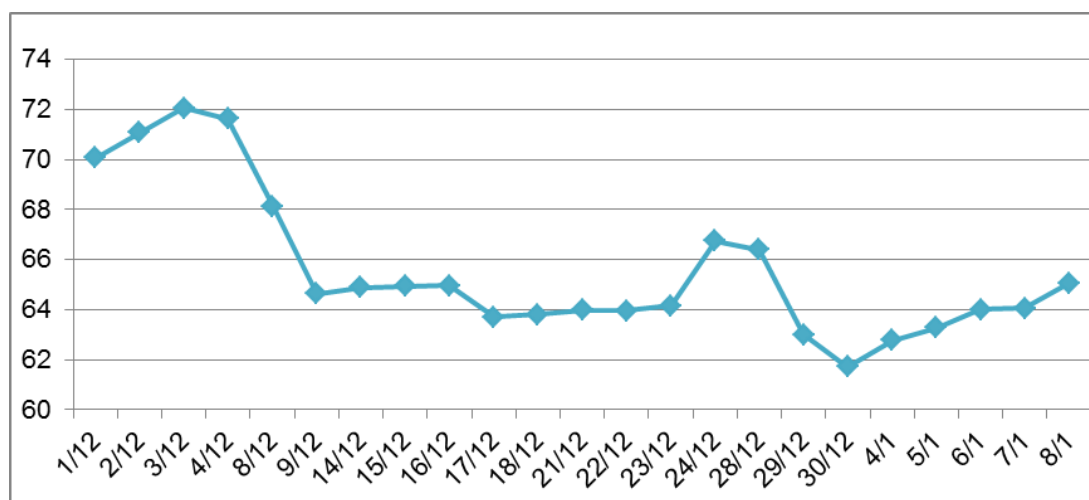
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn SHFE trong tháng 1/2021
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 08/1/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 65,07 Baht/kg (tương đương 2,16 USD/kg), tăng 5,4% so với cuối tháng 12/2020 và tăng 38,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 1/2021
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng trên các sàn giao dịch châu Á do hoạt động sản xuất tại châu Á có dấu hiệu phục hồi, tình hình sản xuất tại Trung Quốc ổn định, nhiều nhà máy sản xuất sẫm lốp hoạt động trở lại đẩy nhu cầu cao su tăng lên. Thị trường cũng kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ từ thị trường châu Âu và Hoa Kỳ sẽ được cải thiện. Trong khi đó nguồn cung cao su tại Thái Lan hạn chế khi thời tiết xấu làm giảm sản lượng mủ cao su.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 4,18 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 173,02 tỷ Baht (tương đương 5,71 tỷ USD), giảm 3,9% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc chiếm 58,51% tổng lượng cao su xuất khẩu trong 11 tháng năm 2020, đạt 2,45

triệu tấn, trị giá 99,28 tỷ Baht (tương đương với 3,27 tỷ USD), tăng 4,6% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. (Tỷ giá ngày 07/1/2021: 1 Baht = 0,033 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu 2,4 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 96,25 tỷ Baht (tương đương 3,17 tỷ USD), giảm 17% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang

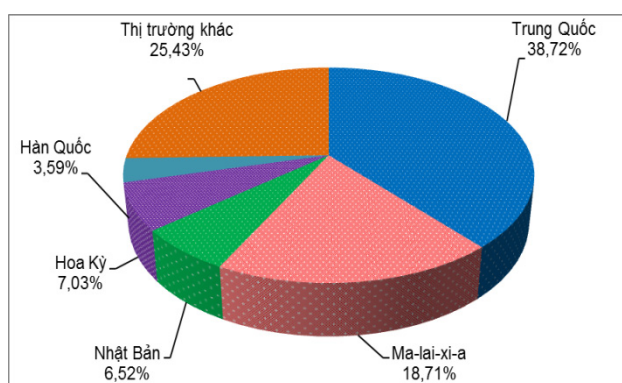
Trung Quốc chiếm 36,2%, đạt 869,62 nghìn tấn, trị giá 34,59 tỷ Baht (tương đương 1,14 tỷ USD), giảm 22,4% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 11 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc tăng, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ giảm.

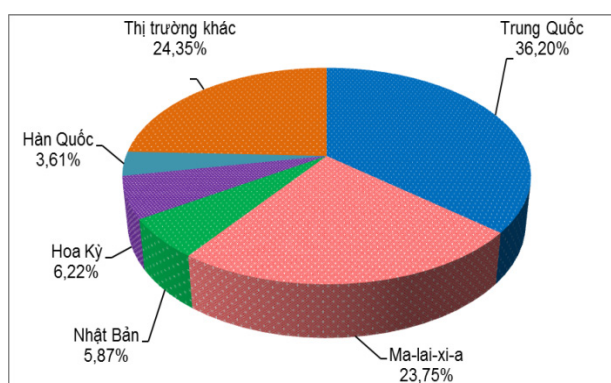
Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan

(tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 1,64 triệu tấn, trị giá 69,52 tỷ Baht (tương đương 2,29 tỷ USD), tăng 25% về lượng và tăng 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 91,38% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2020, với 1,5 triệu tấn, trị giá 62,42 tỷ Baht (tương đương 2,06 tỷ USD), tăng

31,9% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 11 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc lại tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 1/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020. Ngày 08/1/2021, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 340 đồng/TSC, tăng 15 đồng/TSC so với cuối tháng 12/2020; giá thu mua mủ tạp ở mức 260 đồng/TSC, tăng 15 đồng/TSC so với cuối tháng 12/2020. Trong khi Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai cũng 2 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su tiểu điền, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

Chủng loại	ĐVT	Ngày 29/10/2020	Ngày 27/11/2020	Ngày 26/12/2020	Ngày 5/1/2021	Ngày 8/1/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	395	325	334	340	344
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	392	318	317	333	337
Mủ chén khô	đ/kg	14.800	12.000	11.600	11.900	11.900
Mủ chén vừa	đ/kg	13.800	11.000	10.600	10.900	10.900
Mủ chén ướt	đ/kg	9.300	6.500	6.100	6.400	6.400
Mủ đông khô	đ/kg	12.600	9.800	9.400	9.700	9.700
Mủ đông vừa	đ/kg	11.000	8.200	7.800	8.100	8.100
Mủ đông ướt	đ/kg	8.600	5.800	5.400	5.700	5.700
Mủ dây khô	đ/kg	14.200	11.400	11.000	11.300	11.300
Mủ dây ướt	đ/kg	11.100	8.300	7.900	8.200	8.200
Mủ tận thu	đ/kg	3.600	2.300	2.100	2.300	2.300

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,18 triệu tấn cao su, trị giá 1,55 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 15,4% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.311 USD/tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc, chiếm 83,26% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020, với 987,63 nghìn tấn, trị giá 1,32 tỷ USD, tăng 24,8% về lượng và

tăng 23,7% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.337 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2020, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng khá cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019 như: Latex tăng 51% về lượng và tăng 58,6% về trị giá; SVR 20 tăng 38,3% về lượng và tăng 31,2% về trị giá; cao su tái sinh tăng 21,8% về lượng và tăng 75,5% về trị giá; cao su tổng hợp tăng 305,2% về lượng và tăng 303% về trị giá.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020

Chủng loại	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK TB
Trung Quốc	1.186.226	1.554.803	1.311	16,9	15,4	-1,3
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	987.636	1.320.537	1.337	24,8	23,7	-0,9
Latex	113.655	114.529	1.008	51,0	58,6	5,1
SVR 10	30.887	41.337	1.338	-53,1	-54,5	-3,1
SVR 3L	17.344	25.414	1.465	-59,3	-58,3	2,4

Chủng loại	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK TB
RSS3	16.966	25.310	1.492	-4,8	-0,7	4,2
SVR CV60	8.575	12.995	1.515	4,4	3,3	-1
Cao su tái sinh	4.482	3.638	812	21,8	75,5	44,1
SVR 20	2.565	3.319	1.294	38,3	31,2	-5,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.339	4.758	2.034	-72,9	-66,5	23,9
SVR 5	1.139	1.720	1.510	-33,5	-35	-2,1
Cao su tổng hợp	470	762	1.622	305,2	303	-0,5
CSR 10	101	142	1.407			
RSS1	94	134	1.422	-57,5	-60	-6
SVR CV50	68	107	1.575			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 9,76 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 11 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,51 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020 chiếm 15,52%, tăng so với mức 14,11% của 11 tháng năm 2019.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
						11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2020
Tổng	1.116.635	13,9	14,0	9.768.476	4,5	100	100
Thái Lan	282.339	28,5	-3,1	3.309.252	3,2	34,28	33,88
Việt Nam	226.958	17,6	19,3	1.515.851	14,9	14,11	15,52
Ma-lai-xi-a	112.131	19,6	28,2	1.019.590	5,6	10,32	10,44
Lào	59.151	2,2	32,2	208.943	2,1	2,19	2,14
Hàn Quốc	58.211	16,4	30,1	497.690	-6,7	5,7	5,09
In-đô-nê-xi-a	58.140	-18,6	51,3	610.125	54,4	4,23	6,25
Nhật Bản	52.699	7,2	-8,6	490.236	-12,4	5,99	5,02
Mi-an-ma	51.076	-0,5	148,4	269.944	13,7	2,54	2,76
Bờ Biển Ngà	48.806	97,7	384	204.457	75,6	1,25	2,09
Nga	29.056	-17,6	11,2	306.164	25,6	2,61	3,13
Thị trường khác	138.068	3,6	-17,9	1.336.223	-14,8	16,78	13,68

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

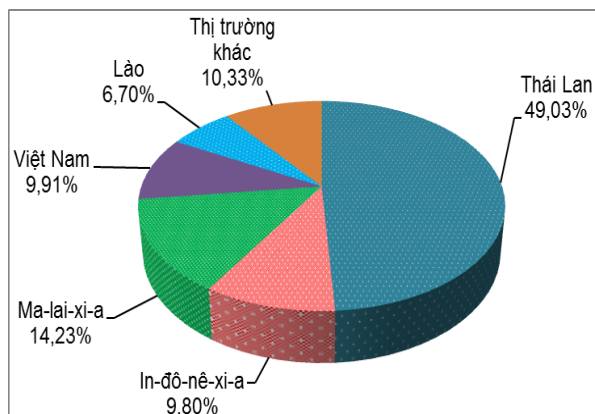
Về chủng loại nhập khẩu

Trong 11 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 2,63 tỷ USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Bờ Biển Ngà.

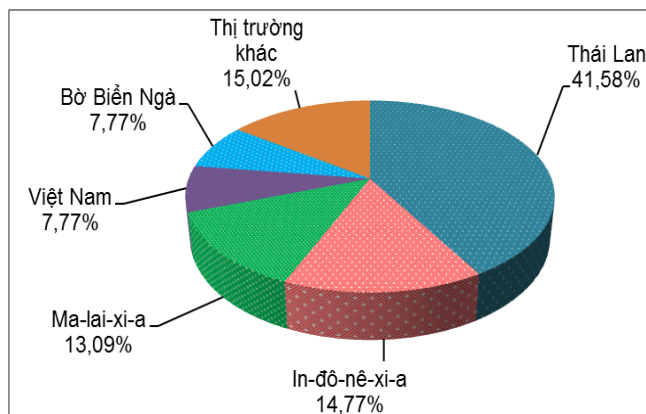
Trong 11 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc với 204,51 triệu USD, giảm 32,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,77% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 9,91% của 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



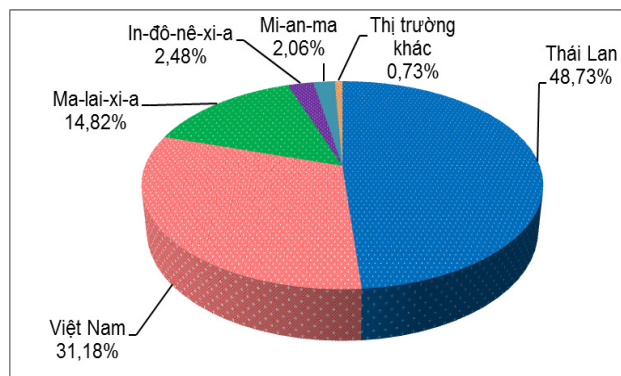
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 11 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt 4,34 tỷ USD, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

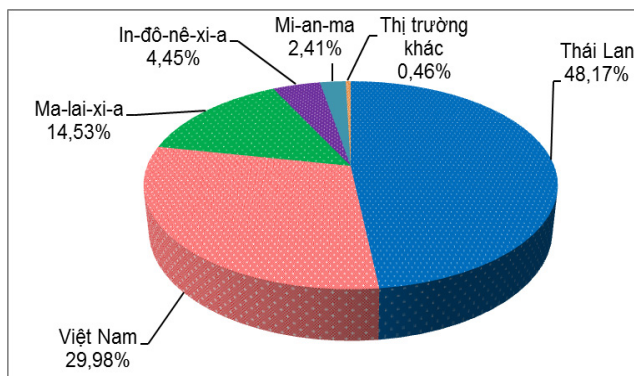
Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020 với 1,3 tỷ USD, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 29,98% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm so với mức 31,18% của 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu năm 2021, giá cà phê toàn cầu giảm. Các vùng trồng cà phê chính ở Bra-xin đã có mưa và nhiều quốc gia sản xuất khác đang trong vụ thu hoạch mới, trong khi việc giãn cách xã hội tại các quốc gia châu Âu làm tiêu thụ cà phê giảm.
- ▶ Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa trầm lắng do nhu cầu yếu, nguồn cung tăng do trong thời gian thu hoạch. Giá ở mức thấp nên người dân chưa bán ra nhiều.
- ▶ Tháng 11/2020, xuất khẩu cà phê Arabica giảm mạnh so với tháng 11/2019, nhưng tính chung xuất khẩu 11 tháng năm 2020 vẫn tăng khá so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ba Lan 9 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu năm 2021, giá cà phê toàn cầu giảm. Các vùng trồng cà phê chính ở Bra-xin đã có mưa và nhiều quốc gia sản xuất khác đang trong vụ thu hoạch mới, trong khi việc giãn cách xã hội tại các quốc gia châu Âu làm tiêu thụ cà phê giảm.

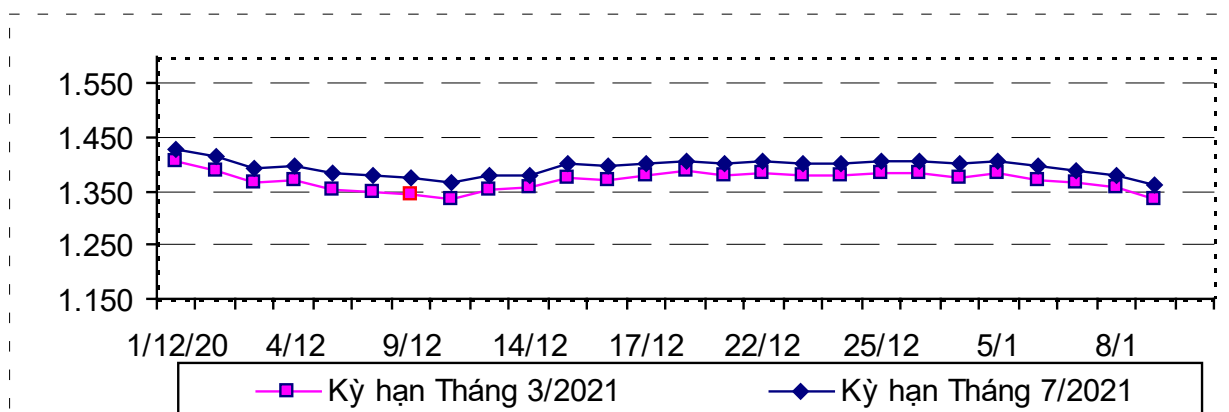
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/1/2021 giá cà phê Robusta giao ngay giảm 36 USD/tấn (tương đương mức giảm 2,6%) so với ngày 31/12/2020, xuống còn 1.328 USD/tấn; kỳ hạn tháng 3/2021, tháng 5/2021 và tháng 7/2021 giảm 40 USD/tấn (giảm 2,9%) so với



ngày 31/12/2020, xuống còn lần lượt 1.336 USD/tấn, 1.347 USD/tấn và 1.360 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 12/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

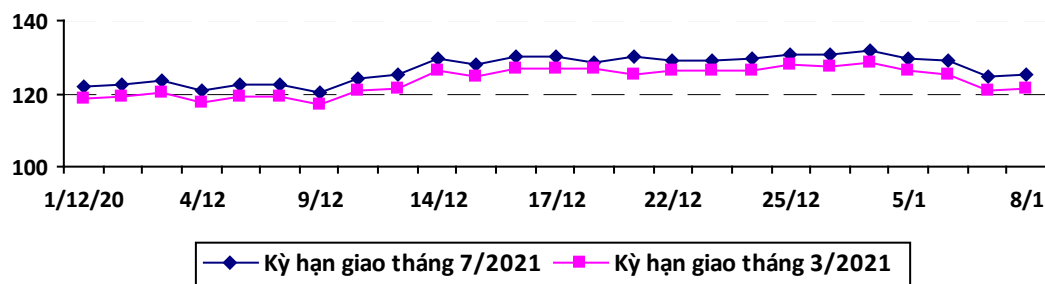


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/1/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 6,2 Uscent/lb (giảm 4,9%) so với ngày 31/12/2020, xuống còn 121,1 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021

giảm lần lượt 5,9 Uscent/lb (giảm 4,6%) và 5,5 Uscent/lb (giảm 4,2%) so với ngày 31/12/2020, xuống còn 123,1 Uscent/lb và 124,95 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



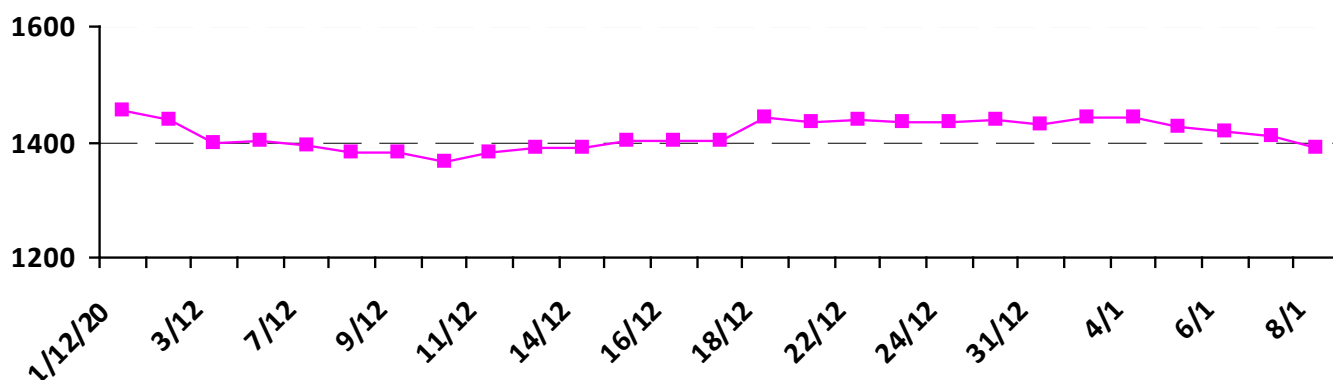
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/1/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 1,7 Uscent/lb (giảm 1,2%) so với ngày 31/12/2020, xuống còn 137,35 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 giảm lần lượt 1,1 Uscent/lb (giảm 0,7%) và 3,5 Uscent/lb (giảm 2,5%) so với ngày

31/12/2020, xuống còn 140,7 Uscent/lb và 139,15 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.391 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 40 USD/tấn (tương đương mức giảm 2,8%) so với ngày 31/12/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê sẽ biến động theo xu hướng giảm. Mối lo ngại dịch bệnh ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, đồng Real của Bra-xin suy yếu thúc đẩy người trồng cà phê nước này bán ra.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM DO NGUỒN CUNG DỒI DÀO, NHU CẦU THẤP

Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa trầm lắng do nhu cầu yếu, nguồn cung tăng do trong thời gian thu hoạch. Giá ở mức thấp nên người dân chưa bán ra nhiều.

Đầu tháng 1/2021, giá cà phê trong nước giảm. Ngày 8/1/2021, giá cà phê giảm từ 700 – 800 đồng/kg so với ngày 31/12/2020. Mức giảm thấp nhất 2,1% tại huyện Đắk Hà

tỉnh Kon Tum, xuống mức 31.900 đồng/kg; mức giảm cao nhất 2,5%, xuống còn 31.500 – 31.800 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 2,9% so với ngày 31/12/2020, xuống mức 33.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/01/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/12/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.600	-2,5
Bảo Lộc (Robusta)	31.600	-2,5
Di Linh (Robusta)	31.500	-2,5
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.200	-2,4
Ea H'leo (Robusta)	32.000	-2,4
Buôn Hồ (Robusta)	32.000	-2,4
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.800	-2,5
Ia Grai (Robusta)	31.900	-2,4
Pleiku	31.900	-2,4
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.900	-2,4
Đắk R'lấp (Robusta)	31.800	-2,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.900	-2,1
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.500	-2,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

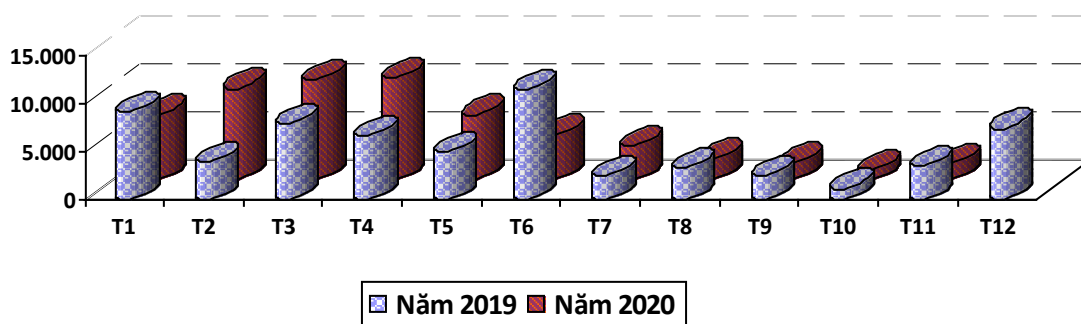
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 11/2020 đạt 1,71 nghìn tấn, trị giá 3,83 triệu USD, giảm 53% về lượng và giảm 49,1% về trị giá so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng

năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 58,7 nghìn tấn, trị giá 135,26 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 30% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: tấn)



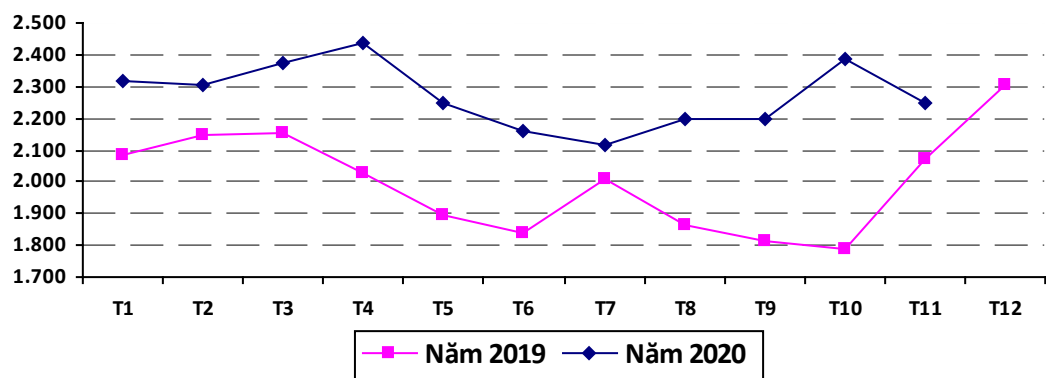
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt mức 2.245 USD/tấn, giảm

5,9% so với tháng 10/2020, nhưng tăng 8,4% so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng

năm 2020, giá xuất khẩu cà phê Arabica đạt mức 2.305 USD/tấn, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang tất cả các thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Đức, Nhật Bản, Ai-len, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Nga, Tây Ban Nha.

Diễn biến giá XKBQ cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 – 2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

11 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ai-len, Ma-lai-xi-a, Hà Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ý giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	58.673	135.260	2.305	13,2	30,0	14,9
Hoa Kỳ	19.353	46.892	2.423	45,9	60,8	10,2
Bỉ	13.374	28.993	2.168	28,6	45,5	13,1
Đức	5.893	12.855	2.181	-35,3	-21,6	21,2
Nhật Bản	3.339	7.690	2.303	49,3	53,8	3,0
Ai-len	2.515	6.802	2.704	991,7	1.455,7	42,5
Ma-lai-xi-a	1.692	2.985	1.765	95,1	106,0	5,6
Hà Lan	1.636	3.635	2.222	121,0	213,1	41,7
Nga	1.406	3.140	2.234	-11,4	-2,6	10,0
Tây Ban Nha	1.249	2.837	2.271	-32,0	-23,3	12,8
Ý	1.077	2.461	2.286	-41,0	-38,4	4,5
Thị trường khác	7.140	16.970	2.305	-26,8	-13,5	14,7

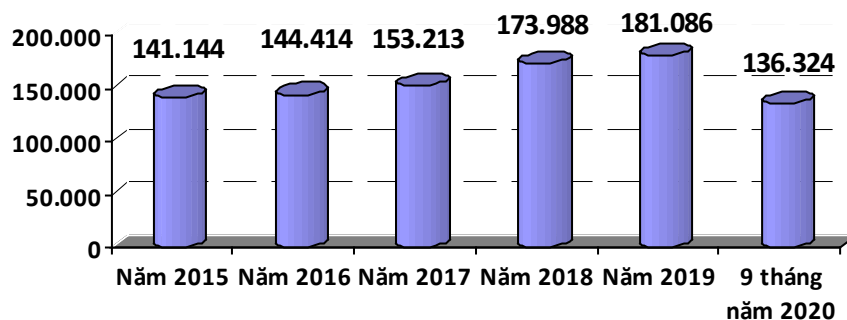
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA BA LAN TRONG 9 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Ba Lan giai đoạn 2015 – 2019 tăng trưởng bình quân 6,5%/năm, từ 141.144 tấn năm 2015, lên 181.086 tấn năm 2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cà phê của Ba Lan đạt 136,3 nghìn tấn, trị giá 448,71 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê nhập khẩu của Ba Lan giai đoạn 2015 – 2019 và 9 tháng đầu năm 2020
(ĐVT: Tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

9 tháng đầu năm 2020, Ba Lan tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), mức tăng 3,7% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 94,6 nghìn tấn, trị giá 204,46 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Ba Lan trong 9 tháng đầu năm 2020

Mã HS	9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tổng	136.324	448.709	2,7	6,7	100,00	100,00
090111	94.600	204.464	3,7	9,1	69,39	68,74
090121	40.920	240.835	1,7	5,8	30,02	30,32
090112	376	1.083	-15,3	-12,2	0,28	0,33
090190	267	1.183	-50,5	-49,5	0,20	0,41
090122	162	1.144	-39,8	-39,9	0,12	0,20

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

9 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ba Lan đạt mức 3.291 USD/tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Ba Lan tăng từ các thị trường Đức, Bra-xin, Bỉ, CH Séc.



10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ba Lan trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	136.324	448.709	3.291	2,7	6,7	3,9
Đức	89.332	254.497	2.849	-1,7	3,2	5,1
Việt Nam	11.090	18.420	1.661	30,6	27,1	-2,6
Bra-xin	7.915	18.364	2.320	20,0	23,7	3,1
Ý	7.480	55.687	7.445	19,0	16,5	-2,1
Bỉ	4.532	14.750	3.255	18,6	19,3	0,6
Hà Lan	3.968	19.713	4.968	84,6	80,1	-2,4
U-gan-đa	1.439	3.426	2.380	-22,1	-22,7	-0,7
CH Séc	1.319	10.718	8.128	23,7	33,0	7,5
Xi-lô-va-ki-a	1.306	7.557	5.785	77,9	72,7	-3,0
Anh	1.148	9.490	8.265	2,8	-13,1	-15,5
Thị trường khác	6.796	36.087	5.310	-29,8	-21,1	12,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

9 tháng đầu năm 2020, Ba Lan tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường, nhưng giảm nhập khẩu từ Đức và U-gan-đa. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Ba Lan từ Đức trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 89,3 nghìn tấn, trị giá 254,5 triệu USD, giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Đức trong tổng lượng nhập khẩu của Ba Lan chiếm 65,53% trong 9 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 68,5% trong 9

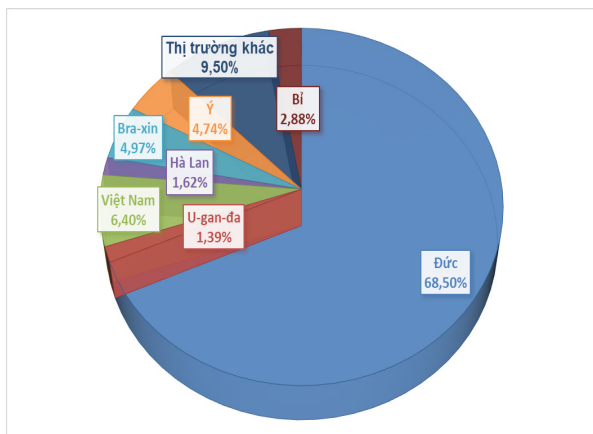
tháng đầu năm 2019.

Ngược lại, Ba Lan tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với mức tăng 30,6% về lượng và tăng 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 18,42 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ba Lan chiếm 8,13% trong 9 tháng đầu năm 2020, cao hơn so với 6,4% trong 9 tháng đầu năm 2019.

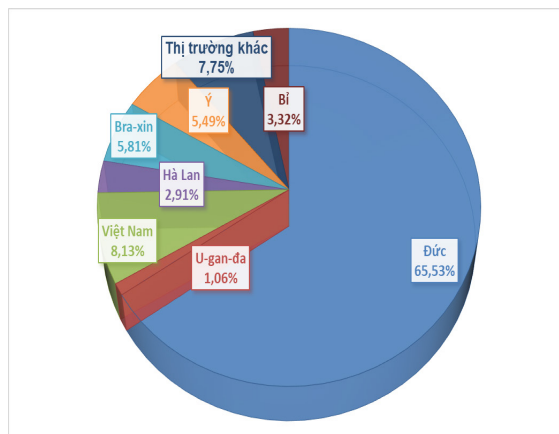
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ba Lan

(% tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2019



9 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Đầu tháng 1/2021, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ và Việt Nam ổn định so với tháng 12/2020.
- ▶ Theo ước tính, năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 511 nghìn tấn, trị giá 3,19 tỷ USD, tăng 12,1% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 60,48% trong 9 tháng đầu năm 2019, lên 64,58% trong 9 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Đầu tháng 1/2021, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ và Việt Nam ổn định so với tháng 12/2020. Tại cảng Tuticorin (Ấn Độ), giá hạt điều xuất khẩu loại W320 ổn định ở mức 3,95 USD/lb; hạt điều loại W450 và W240 ổn định ở mức 3,5 USD/lb và 2,875 USD/lb; hạt điều loại SW320 ổn định ở mức 3,175 USD/lb.

Tại Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 ở mức 3,375 USD/lb.

- Theo Hội đồng hạt điều Ta-da-ni-a (CBT), sản lượng hạt điều của nước này niên vụ 2020/21 giảm 20% so với niên vụ 2019/20, xuống còn 278.000 tấn. Nguyên nhân chính là

yếu tố thời tiết không thuận lợi và cây trồng bị bệnh đã ảnh hưởng đến sản lượng hạt điều của nước này.

- Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 đạt 13,64 nghìn tấn, trị giá 80,54 triệu USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Hà Lan, Ý, Đức là những thị trường xuất khẩu hạt điều chủ yếu của Bra-xin. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang Ác-hen-ti-na và Đức trong 10 tháng năm 2020 tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu thị trường xuất khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2019
Tổng	13.640	80.543	-0,1	-18,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	4.021	26.233	-13,9	-25,5	29,5	34,2
Ác-hen-ti-na	1.459	6.869	65,9	38,9	10,7	6,4
Hà Lan	1.191	8.152	-20,9	-27,5	8,7	11,0
Ý	1.571	6.132	75,2	-8,1	11,5	6,6
Đức	1.672	9.374	80,8	50,4	12,3	6,8
Pháp	486	2.707	-10,1	-23,0	3,6	4,0
Ca-na-đa	1.302	7.737	-25,7	-38,8	9,5	12,8
Mê-hi-cô	433	2.640	-21,3	-28,9	3,2	4,0
Pê-ru	127	992	-48,1	-51,0	0,9	1,8
Cu-ra-xao	35	150	186,9	100,0	0,3	0,1
Thị trường khác	1.343	9.557	-19,8	-24,7	9,8	12,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 31,93 nghìn tấn, trị giá 259,75 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường xuất khẩu hạt điều chính của Hà Lan gồm: Đức, Bỉ, Pháp, Ba Lan, Anh, Thụy Điển.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu thị trường xuất khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tổng	31.932	259.754	10,9	2,9	100,0	100,0
Đức	12.116	94.203	7,7	-2,8	37,9	39,1
Bỉ	4.096	35.313	21,1	12,3	12,8	11,7
Pháp	3.108	26.825	18,7	4,7	9,7	9,1
Ba Lan	2.273	17.953	-0,8	-7,1	7,1	8,0
Anh	1.900	14.486	5,4	-7,1	5,9	6,3
Thụy Điển	790	7.127	-41,3	-40,1	2,5	4,7
Ý	719	4.279	67,2	21,4	2,3	1,5
Áo	697	6.034	46,4	41,1	2,2	1,7
Tây Ban Nha	625	4.847	121,0	103,6	2,0	1,0
CH Séc	427	3.294	0,5	-3,7	1,3	1,5
Thị trường khác	5.181	45.393	15,4	19,0	16,2	15,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ



XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU NĂM 2020 TĂNG SO VỚI NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 12/2020 đạt 47 nghìn tấn, trị giá 280 triệu USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 0,6% về trị giá so với tháng 11/2020, so với tháng 12/2019 tăng 10,8% về lượng, nhưng giảm 6,0% về trị giá. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu hạt điều ước đạt 511 nghìn tấn, trị giá 3,19 tỷ USD, tăng 12,1% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 12/2020 ước đạt mức 5.957 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 11/2020 và giảm 15,2% so với tháng 12/2019. Tính cả năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ước đạt mức 6.245 USD/tấn, giảm 13,5% so với mức giá xuất khẩu hạt điều bình quân năm 2019.

Dự báo xuất khẩu hạt điều sẽ chậm lại trong quý I/2021 theo yếu tố chu kỳ. Các nước Hoa Kỳ và châu Âu giảm nhập khẩu do đã đẩy mạnh nhập khẩu thời điểm cuối năm 2020. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu hạt điều cả năm 2021 nhìn chung sẽ khả quan nhờ các Hiệp định Thương mại tự do. Giá xuất khẩu

hạt điều nhiều khả năng sẽ phục hồi do giá năm 2020 đã giảm xuống mức thấp.

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều loại W320 trong 11 tháng năm 2020 đạt 197,85 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng, nhưng giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang một số thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Anh, Ca-na-đa, Thổ Nhĩ Kỳ. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W320 sang Trung Quốc, Đức, Thái Lan, Bỉ, Tây Ban Nha giảm.



Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 11 tháng năm 2020

Chủng loại	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
W320	197.856	1.299.993	6.570	8,3	-5,2	-12,5
W240	72.378	548.446	7.577	15,8	7,6	-7,1
WS/WB	27.713	110.143	3.974	9,5	-24,5	-31,1
LP	20.241	67.099	3.315	6,3	-26,4	-30,7
W180	12.010	91.244	7.597	98,2	77,1	-10,6
W450	10.411	63.966	6.144	17,6	-2,8	-17,4
DW	7.800	39.157	5.020	102,1	69,5	-16,1
SP	4.860	15.344	3.157	5,5	-17,2	-21,5
W210	2.837	22.961	8.094	-24,4	-28,6	-5,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA PHÁP TRONG 9 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Pháp trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 87,51 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp

trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt mức 8.333 USD/tấn, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp giảm ở tất cả các nguồn cung. Mức giảm thấp nhất là 5,3% từ Ý, xuống còn 12.738 USD/tấn – mức giảm cao nhất là 35,5% từ Ma-đa-gát-xca, xuống còn 7.008 USD/tấn.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn cho thị trường Pháp trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	10.502	87.510	8.333	13,2	1,1	-10,7
Việt Nam	6.782	54.922	8.098	20,9	8,1	-10,6
Ấn Độ	1.647	15.439	9.375	-5,3	-13,4	-8,5
Hà Lan	762	7.036	9.231	10,5	-1,8	-11,1
Bra-xin	510	2.883	5.656	15,6	-3,3	-16,3
Đức	367	3.903	10.637	21,4	11,5	-8,1
Bờ Biển Ngà	38	253	6.704	-31,8	-37,2	-7,9
Ma-đa-gát-xca	52	367	7.008	60,5	3,4	-35,6
Hoa Kỳ	17	119	6.841	256,8	170,5	-24,2
Ga-na	65	413	6.306	31,1	19,7	-8,7
Ý	17	214	12.738	32,1	25,1	-5,3
Thị trường khác	244	1.961	8.028	-27,7	-34,6	-9,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

9 tháng đầu năm 2020, Pháp tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ.

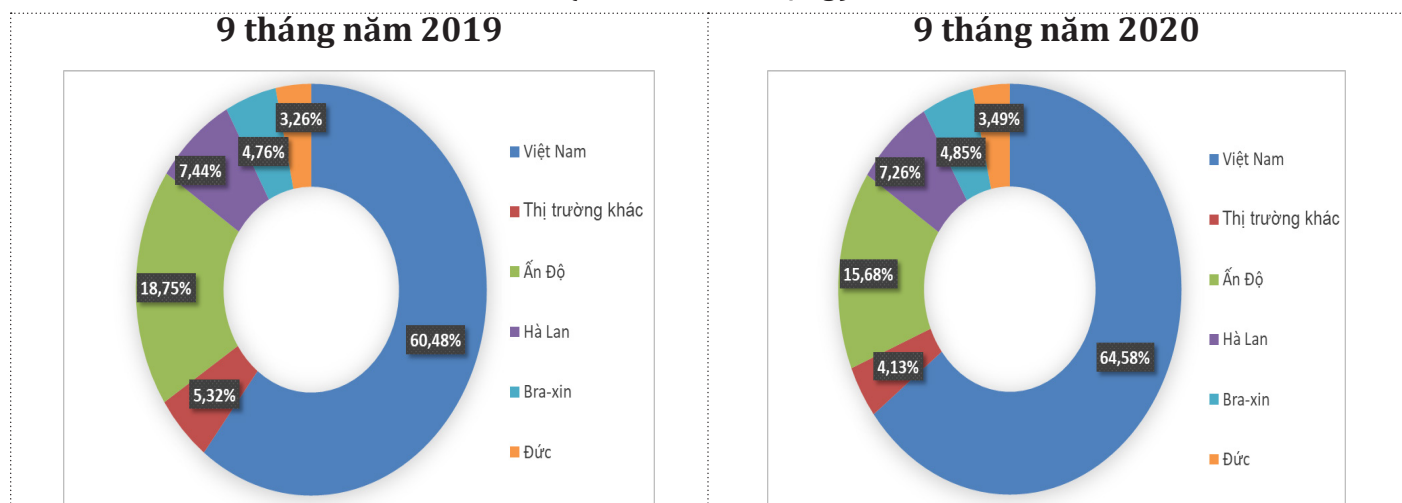
Nhập khẩu hạt điều của Pháp từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 6,78 nghìn tấn, trị giá 54,92 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 60,48% trong 9 tháng đầu năm 2019, lên 64,58% trong

9 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, Pháp giảm nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ với mức giảm 5,3% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,65 nghìn tấn, trị giá 15,44 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2020. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp chiếm 15,68% trong 9 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 18,75% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Pháp

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Phi-líp-pin và Hàn Quốc vẫn chưa đạt được thỏa thuận xuất khẩu chuối.*
- ▶ *Trung Quốc đã phê duyệt 10 loại trái cây nhập khẩu trong năm 2020.*
- ▶ *Thị phần khoai lang (mã HS 071420) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.*
- ▶ *Quả và quả hạch là chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng rau quả của Việt Nam, với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 67,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Phi-líp-pin: Theo nguồn freshplaza.com, các cuộc đàm phán về một thỏa thuận thương mại tự do mới của Phi-líp-pin với Hàn Quốc lại bị đình trệ do cả hai bên đều không đạt được các thỏa thuận về vấn đề tiếp cận thị trường. Các cuộc đàm phán dự kiến sẽ kéo dài hơn nữa cho đến khi một thỏa thuận được thực hiện sớm nhất vào quý 1/2021. Việc đạt được thỏa thuận thương mại với Hàn Quốc mang lại lợi ích lớn cho các sản phẩm nhiệt đới, đặc biệt là trái chuối của Phi-líp-pin.

Hàn Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu rất quan trọng đối với trái chuối của Phi-líp-pin. Nhưng để tham gia thị trường này, các nhà xuất khẩu của Phi-líp-pin sẽ phải trả mức thuế suất 30%, mức thuế này khá cao so với các đối thủ cạnh tranh. Kỳ vọng của các nhà xuất khẩu trái chuối Phi-líp-pin là sẽ được miễn thuế sang thị trường Hàn Quốc trong những năm tới.

Trung Quốc: Theo thông báo từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, Trung Quốc đã cấp phép nhập khẩu 10 mặt hàng trái cây mới vào năm 2020, giảm nhẹ so với năm 2019. Các mặt hàng trái cây được phê duyệt bao gồm cam quýt của Úc-hen-ti-na và Chi-lê; Dưa của Bra-xin; Xoài của Căm-pu-chia; Bơ của Đô-mi-ni-ca; Thanh long của In-đô-nê-xi-a; quả bơ, quả việt quất và quả xuân đào của Hoa Kỳ; và quả việt quất của Dăm-bi-a. Tuy nhiên, do đại dịch Covid-19 toàn cầu, cả tỷ lệ chấp thuận nhập khẩu trái cây

mới và số lượng trái cây nhập khẩu đều giảm. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu trái cây tươi, trái cây sấy khô và các loại hạt của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020 đạt 5,51 triệu tấn, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong số các loại trái cây được phép nhập khẩu vào Trung Quốc trong năm 2020, đáng chú ý nhất là xoài của Căm-pu-chia. Đây là loại trái cây thứ 2 của Căm-pu-chia được chấp thuận, sau trái chuối. Tháng 10/2020, Trung Quốc và Căm-pu-chia chính thức ký hiệp định thương mại tự do, và trong tháng 11/2020, 10 nước thành viên ASEAN đã ký hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và Niu-Di-lân. Hai hiệp định này đã hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu nông sản của Căm-pu-chia. Việc Trung Quốc bắt đầu nhập khẩu xoài từ Căm-pu-chia sẽ ảnh hưởng tới thị phần của các nước xuất khẩu xoài trong khu vực Đông Nam Á tại thị trường Trung Quốc.



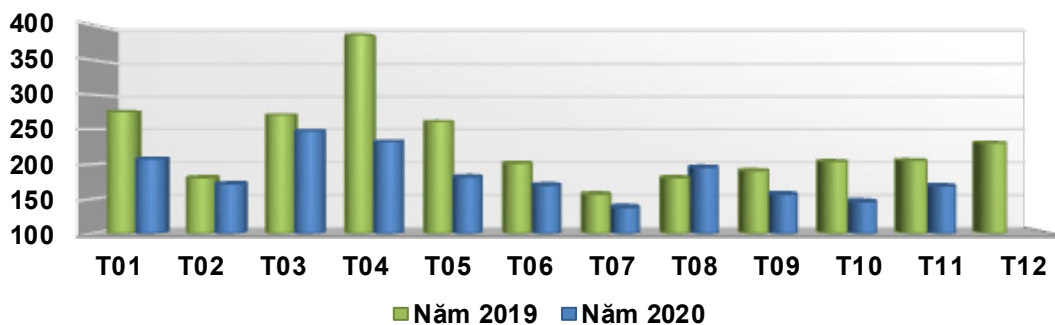
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu quả và quả hạch trong tháng 12/2020, đạt 175 triệu USD, tăng 3,3% so với tháng 11/2020, nhưng giảm 24,4%

so với tháng 12/2019. Năm 2020 xuất khẩu quả và quả hạch ước đạt 2,2 tỷ USD, giảm 20,1% so với năm 2019.

Tình hình xuất khẩu quả và quả hạch của Việt Nam qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tình hình xuất khẩu quả và quả hạch tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2020 xuất khẩu quả và quả hạch đạt 169,31 triệu USD, tăng 15,6% so với tháng 10/2020, nhưng giảm 17,8% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu quả và quả hạch đạt 2,02 triệu USD, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2019. Quả và quả hạch là chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng rau quả của Việt Nam, với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 67,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu quả và quả hạch tới thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn, nhưng trị giá xuất khẩu sang thị trường này giảm mạnh, là do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 khiến nhu cầu nhập khẩu trái cây của Trung Quốc giảm. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đưa ra những quy định nghiêm ngặt hơn liên quan đến vấn đề truy xuất nguồn gốc, vệ sinh an toàn thực phẩm. Để giảm dần sự phụ thuộc trong xuất khẩu quả và quả hạch sang thị trường Trung Quốc, cần phải đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Đáng chú ý, mặc dù xuất khẩu quả và quả hạch sang một số thị trường tăng mạnh trong 11 tháng năm 2020 như: Thái Lan, Các

TVQ Ả Rập Thống nhất, Úc, Hàn Quốc, thị trường Đài Loan và Nhật Bản, nhưng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu. Tuy nhiên, việc tăng mạnh xuất khẩu quả và quả hạch vào các thị trường lớn và có yêu cầu cao như Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc và EU góp phần nâng thương hiệu chủng loại quả và quả hạch của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi để chủng loại này chiếm lĩnh nhiều thị trường khác trên thế giới.

Trong cơ cấu chủng loại quả và quả hạch có rất nhiều loại quả có lợi thế cạnh tranh và còn nhiều tiềm năng để phát triển như: Thanh long, xoài, dưa hấu, chuối, nhãn, mít, các loại hạt..., vì vậy các doanh nghiệp nên có sự thay đổi trong sản xuất và kinh doanh, đặc biệt chú trọng vào chất lượng và truy xuất nguồn gốc, để đẩy mạnh xuất khẩu những loại quả này trong thời gian tới.



Thị trường xuất khẩu quả và quả hạch trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	169.311	-17,8	2.021.680	-19,7	100,0	100,0
Trung Quốc	118.424	-11,7	1.474.802	-26,7	72,9	79,9
Thái Lan	11.538	9,6	114.654	165,1	5,7	1,7
Hoa Kỳ	6.371	9,0	59.525	-15,1	2,9	2,8
Hồng Kông	1.564	-76,0	44.459	-18,5	2,2	2,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.821	-7,7	32.351	27,7	1,6	1,0
Úc	3.497	86,0	31.273	53,0	1,5	0,8
Hà Lan	2.756	-15,1	28.419	-7,2	1,4	1,2
Hàn Quốc	2.134	-3,2	27.790	22,1	1,4	0,9
Đài Loan	453	-50,5	20.017	69,7	1,0	0,5
Nhật Bản	1.909	53,7	19.721	36,4	1,0	0,6
Thị trường khác	17.844	-51,1	168.668	-20,8	8,3	8,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU KHOAI LANG (MÃ HS 071420) CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu khoai lang của Nhật Bản trong 10 tháng năm 2020 đạt 11,03 nghìn tấn, trị giá 13,86 triệu USD, giảm 6,0% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân

khoai lang của Nhật Bản trong 10 tháng năm 2020 đạt 1.257 USD/tấn, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2019. Nhật Bản có nhu cầu nhập khẩu khoai lang bởi ngoài việc làm đồ ăn nhẹ, khoai lang còn được dùng thay thế cho gạo trong sản xuất rượu Nhật (shochu) ở Nhật Bản.

Nhật Bản nhập khẩu khoai lang qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Xét về lượng, Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất khoai lang cho Nhật Bản, trong 10 tháng năm 2020 đạt 5,3 nghìn tấn, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 48,4% tổng trị giá nhập khẩu khoai lang của Nhật Bản, tăng 7,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 2 cho Nhật Bản đạt 3,5 nghìn tấn, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 32,1% tổng trị giá, giảm 5,3 điểm phần trăm. Tiếp theo là thị trường In-đô-nê-xi-a đạt 2,16 nghìn tấn, giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2019.

cấp khoai lang lớn nhất cho Nhật Bản trong 10 tháng năm 2020, đạt 7,24 triệu USD, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a.

Về giá nhập khẩu bình quân, Việt Nam là thị trường cung cấp với mức giá trung bình cao nhất đạt 2.047,1 USD, tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a có mức giá trung bình cao thứ 2 đạt 1.461,6 USD/tấn giảm 11,9%; Trung Quốc có mức giá trung bình thấp nhất đạt 650,5 USD/tấn, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Xét về trị giá, Việt Nam là thị trường cung

Thị trường cung cấp khoai lang cho Nhật Bản trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	11.026	13.859	1.257,0	-6,0	-15,2	-9,7	100,0	100,0
Trung Quốc	5.335	3.470	650,5	11,9	2,7	-8,2	48,4	40,6
Việt Nam	3.535	7.237	2.047,1	-19,4	-22,9	-4,4	32,1	37,4
In-đô-nê-xi-a	2.156	3.151	1.461,6	-16,5	-11,9	5,5	19,6	22,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sản lát 5 USD/tấn so với cuối tháng 12/2020.
- ▶ Từ đầu tháng 1/2021 đến nay, giá tinh bột sản thành phẩm bán tại nhà máy Tây Ninh giao dịch ở mức 10.100 đồng/kg.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 2,76 triệu tấn, trị giá 989 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2020, thị phần sản lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với 11 tháng năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 1/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 475 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 12/2020; giá thu mua tinh bột sản nội địa giữ ở mức 13,5 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2020.

Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản

Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sản lát xuống mức 245 - 250 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 12/2020; trong khi giá sản nguyên liệu cũng được điều chỉnh xuống mức 2,20 - 2,40 Baht/kg, giảm 0,05 - 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 12/2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 1/2021 đến nay, giá tinh bột sản thành phẩm bán tại nhà máy Tây Ninh giao dịch ở mức 10.100 đồng/kg. Giá chào xuất khẩu sản lát của Việt Nam và Thái Lan sang Trung Quốc đang có xu hướng giảm.

Niên vụ 2020/21, diện tích trồng sản của

tỉnh Phú Yên đạt 28.127,6 ha, tuy nhiên hạn hán và dịch bệnh gây hại như chổi rồng, rệp sáp bột hồng, nhện đỏ và đặc biệt là gần đây xuất hiện bệnh khảm lá virus (là dịch hại nguy hiểm, diễn biến phức tạp, khó phòng trừ) sẽ làm giảm năng suất sản của tỉnh một cách đáng kể.



Trong năm 2020, toàn huyện Krông Pa (Gia Lai) có trên 11.000 ha sản bị bệnh khảm lá virus, chiếm khoảng 1 nửa diện tích sản toàn huyện. Bệnh khảm lá virus đã xuất hiện ở khắp các địa phương trong huyện. Mặc dù hiện nay người dân đang tập trung xuống giống vụ sản năm 2021, nhưng gặp rất nhiều khó khăn trong việc kiểm soát bệnh khảm lá virus trên cây sản.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo ước tính, tháng 12/2020, cả nước xuất khẩu được khoảng 330 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 118 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với tháng 11/2020; so với tháng 12/2019 tăng 2,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 2,7% so với tháng 12/2019, lên mức 358 USD/tấn. Năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 2,76 triệu tấn, trị giá 989 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 11 tháng năm 2020, xuất khẩu tinh bột sản đạt 1,85 triệu tấn, trị giá 741,01 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,89% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 1,74 triệu tấn, trị giá 692,98 triệu USD, tăng 0,8% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu sản lát khô đạt 543,95 nghìn tấn, trị giá 126,21 triệu USD, tăng 94,8% về lượng và tăng 87,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Sản lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc chiếm 82,44% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước với 448,42 nghìn tấn, trị giá 99,26 triệu USD, tăng 147,5% về lượng và tăng 150% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Hiện giá ngô Trung Quốc tăng tại một số tỉnh và cảng do điều kiện thời tiết xấu đã ảnh hưởng đến tiến độ sấy ngô vụ mới và cản trở việc vận chuyển ngô khiến nguồn cung khan hiếm. Bên cạnh đó tiêu thụ cồn tại Trung Quốc trong dịp Lễ Tết tăng cao sẽ thúc đẩy xuất khẩu sản lát tiếp tục tăng trong thời gian tới. Dự báo tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang Trung Quốc vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tốt do được hậu thuẫn bởi yếu tố cầu tăng cao và nguồn cung hạn hẹp.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong 11 tháng năm 2020

Chủng loại/ Thị trường	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK TB (USD /tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK TB
Tinh bột sản	1.857.324	741.010	399	-0,9	-5,4	-4,5
Trung Quốc	1.743.790	692.981	397,4	0,8	-3,8	-4,6
Đài Loan	36.032	14.802	410,8	22,8	14,9	-6,5
Ma-lai-xi-a	25.328	10.432	411,9	3,8	-0,7	-4,4
Phi-líp-pin	11.249	4.437	394,5	-54,2	-57,3	-6,7
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	8.223	3.368	409,6	-61,3	-62,6	-3,3
Nam Phi	6.253	2.835	453,5	118,3	107,7	-4,9
Thị trường khác	26.449	12.154	459,5	-35,8	-34,6	2,0
Sản lát khô	543.958	126.211	232	94,8	87,8	-3,6
Trung Quốc	448.424	99.266	221,4	147,5	150,0	1,0
Hàn Quốc	92.369	26.160	283,2	6,7	5,7	-0,9
In-đô-nê-xi-a	2.567	602	234,7	-57,2	-56,3	2,0
Ma-lai-xi-a	598	181	303,1	-88,9	-86,5	21,2
Úc	1	0,788	788	-99,3	-98	167,0

Chủng loại/ Thị trường	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK TB (USD /tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK TB
Củ sắn tươi	28.921	1.871	64,7	-54,5	-62	-16,5
Củ sắn tươi đã qua chế biến	3.183	3.009	945,3	94,2	55,8	-19,8
Loại khác	328	376		-94,4	-83,6	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



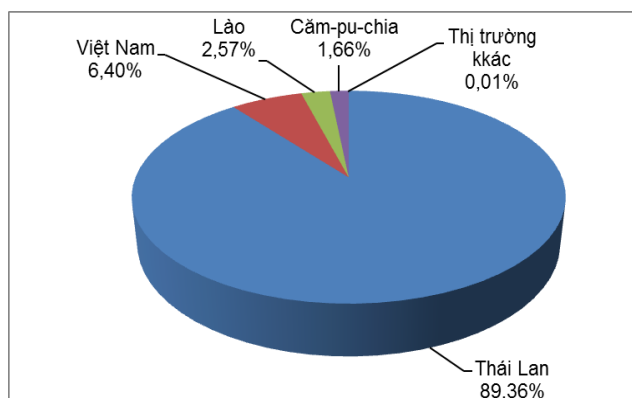
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 717,49 triệu USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020.

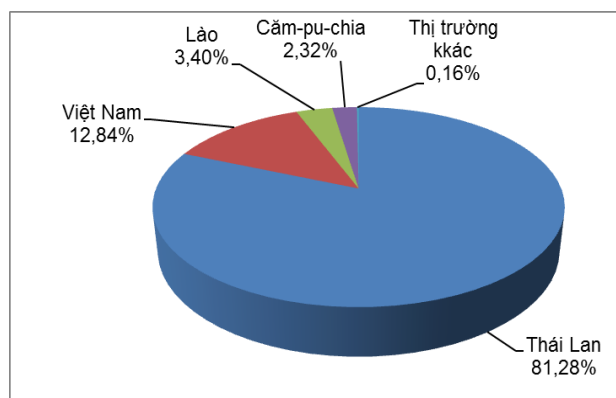
Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020 với 92,17 triệu USD, tăng 139,6% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,84% trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 6,41% của 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát (mã HS: 071410) cho Trung Quốc
(% tính theo trị giá)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tình bột sản: Trong 11 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 11081400) đạt 2,46 triệu tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020, với 915,7 nghìn tấn, trị giá 360,06 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc

cũng tăng nhập khẩu tinh bột sắn của Thái Lan với 1,48 triệu tấn, trị giá 619,74 triệu USD, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020 chiếm 37,14%, tăng mạnh so với mức 30,65% của cùng kỳ năm 2019; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 60,21% giảm so với mức 66,9% của cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2020
(mã HS 11081400)

Thị trường	11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2020
Tổng	2.465.744	1.005.706	15,4	8,0	100	100
Thái Lan	1.484.729	619.744	3,9	-2,8	66,90	60,21
Việt Nam	915.700	360.060	39,8	32,7	30,65	37,14
Lào	36.149	14.092	459,9	407,6	0,30	1,47
Căm-pu-chia	27.254	10.918	-40,5	-42,1	2,14	1,11
In-đô-nê-xi-a	1.724	667,05	7.735,7	6.583,2	0,00	0,07
Đài Loan	106	123,36	-19,8	-22,8	0,01	0,00
Bra-xin	81	85,54	10.446,2	4.044,6	0,00	0,00
Nhật Bản	2	8,97	18,8	-0,9	0,00	0,00
Hoa Kỳ	0	3,16	393,6	1.329,0	0,00	0,00
Thị trường khác	0	4,20	-99,7	-79,1	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tuần đầu tháng 1/2021 tăng sau khi giảm nhẹ trong tuần cuối cùng của năm 2020.*
- ▶ *Từ ngày 1/1/2020 đến 13/12/2020, nhập khẩu cá rô phi phi lê đông lạnh của EU từ Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo tăng.*
- ▶ *Trong tuần đầu tháng 1/2021, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với cuối tháng 12/2020.*
- ▶ *Xuất khẩu tôm tháng 11/2020 tăng 0,8% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam tháng 11/2020 tăng mạnh, tỷ trọng nhập khẩu theo lượng từ Việt Nam tăng từ 6,1% trong tháng 11/2019, lên 10,5% trong tháng 11/2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tuần đầu tháng 1/2021 tăng sau khi giảm nhẹ trong tuần cuối cùng của năm 2020.

Trong tuần từ ngày 4 đến ngày 10/1/2021, giá tôm nguyên con (HOSO) tại Ê-cu-a-đo giao dịch ở mức 4,90 USD/kg đối với tôm loại 20/30 con/kg; giá tôm cỡ 30/40 con/kg giao dịch ở mức 3,90 USD/kg; giá tôm 40/50 con/kg giao dịch ở mức 3,45 USD/kg; và tôm cỡ 50/60 con/kg giao dịch ở mức 3,15 USD/kg.... Giá tôm các cỡ này tăng từ 0,1 - 0,2 USD/kg so với tuần trước đó. Trong khi giá tôm cỡ nhỏ hơn, 60/70, 70/80, 80/100 và 100/120 con/kg vẫn ổn định.

So với cùng kỳ năm 2020, giá tôm tuần từ ngày 4 đến ngày 10/1/2021 giảm từ 15% đến 25%, tùy kích cỡ.

- EU: Theo Cơ quan quan sát thị trường Thủy sản và Sản phẩm nuôi trồng thủy sản châu Âu, từ ngày 1/1/2020 đến ngày 13/12/2020, nhập khẩu cá rô phi phi lê đông lạnh của EU từ Trung Quốc đạt 7.920 tấn, giảm 32% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu tôm đông lạnh của EU từ Ê-cu-a-đo từ ngày 1/1/2020 đến 13/12/2020 đạt 119.454 tấn, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tuần đầu tháng 1/2021, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với cuối tháng 12/2020.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 7/01/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 31/12/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1kg/con	Tươi	19.500-20.000	0	(+) 900-1.000
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	20.200	0	(+)1.700-2.200

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 7/1/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 31/12/2020 (đ/kg)	Giá ngày 7/1/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	238.000	238.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	226.000	226.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	203.000	203.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	185.000	185.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	162.000	162.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	143.000	143.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	120.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	82.000	82.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	216.000	216.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	112.000	112.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2020

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm tháng 11/2020 đạt 36,06 nghìn tấn, trị giá 312,7 triệu USD, giảm 23,6% về lượng và giảm 26,65% về trị giá so với tháng 10/2020, tăng 0,8% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam trong tháng 11/2020 đạt 8,67 USD/kg, thấp hơn 0,52 USD/kg so với tháng 10/2020 và tăng 0,124 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 376,58 nghìn tấn, trị giá 3,4 tỷ USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 11,4%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 20,4% về lượng và 44,36% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

11 tháng năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam tới các thị trường Hoa Kỳ, Anh, Ca-na-đa, Úc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu tới Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc giảm.

Ước tính xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2020 tăng 6,73% về lượng và tăng 11,24% về trị giá so với năm 2019, đạt 411,45 nghìn tấn, trị giá 3,7 tỷ USD.

Thị trường xuất khẩu tôm chủ yếu của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	36.061	312.701	0,8	2,3	376.585	3.400.309	6,5	11,4
Hoa Kỳ	7.151	73.054	41,0	37,5	75.285	803.596	30,1	33,9
Nhật Bản	6.595	61.137	-8,7	-4,9	59.158	550.232	-7,3	-3,1
EU	4.500	36.203	-6,2	-8,4	56.835	472.092	3,5	5,6
Trung Quốc	5.158	32.389	-23,8	-31,8	49.537	390.346	-4,6	-2,7
Hàn Quốc	3.907	28.670	-6,5	-6,0	43.044	312.675	-1,1	4,3
Anh	1.872	18.725	4,1	17,3	24.770	228.397	17,7	21,8
Ca-na-da	1.386	14.781	13,4	11,0	15.369	172.786	23,8	26,2
Úc	1.762	16.994	32,5	31,8	14.062	133.373	7,1	14,9
Hồng Kông	904	8.801	28,5	41,0	9.596	95.668	1,8	17,2
Đài Loan	494	3.887	-19,7	-27,2	5.570	45.014	-5,4	-12,2
ASEAN	554	3.298	-28,4	-41,2	6.404	39.075	-0,2	-18,7
Nga	631	5.041	217,7	187,3	4.519	39.073	182,4	172,8
Thụy Sĩ	105	1.529	377,9	513,8	1.898	27.944	95,3	84,3
UAE	145	1.099	-32,8	-49,1	2.117	17.968	17,2	7,0
I-xra-en	116	885	-44,8	-55,2	1.536	12.222	-1,2	-7,4
Niu Di-lân	166	1.239	-9,0	-16,6	1.287	9.999	-19,6	-22,3
Chi-lê	42	287			591	6.789	130,7	271,4
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	120	699	21,0	-20,9	781	6.678	54,4	182,0
Nam Phi	36	471	-19,6	11,8	492	4.973	-6,6	27,1
Na Uy	60	447	11.912,0	13.910,5	552	4.371	97,8	89,5
Pa-ki-xtan	17	188			263	3.403	21,8	187,6
Cô Oét	10	97	-61,1	-61,6	262	2.664	125,1	129,0
Qua-ta	18	151	63,7	30,2	263	2.071	-9,9	-23,2
U-crai-na	40	237	114,6	107,7	277	1.884	-2,1	-2,2
Thị trường khác	275	2.391	1,4	17,1	2115	17.015	-32,2	-35,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA HOA KỲ THÁNG 11/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Quản lý Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tháng 11/2020 nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 67.448 tấn, trị giá 613,4 triệu USD, giảm khoảng 100 tấn so với lượng nhập khẩu trong tháng 11/2019, nhưng tăng gần 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá nhập khẩu tôm trung bình ở mức 9,1 USD/kg, tăng 3,3% so với tháng 10/2020 và tăng 1% so với tháng 11/2019.

Tháng 11/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ thị trường Ấn Độ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, đạt 23,9 nghìn tấn, trị giá 212,89 triệu USD, giảm 21,6% về cả lượng và trị giá so với tháng 11/2019.

In-đô-nê-xi-a trở lại vị trí là thị trường cung cấp tôm lớn thứ hai cho Hoa Kỳ, đạt 14,04 nghìn tấn, trị giá 127,9 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với tháng 11/2019; Giá trung bình ở mức 9,1 USD/kg, cao hơn 2,6% so với tháng 11/2019.

Trong khi đó, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo tháng 11/2020 tăng 46,7% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với tháng 11/2019, đạt 8.884 tấn, trị giá 59,7 triệu USD; Giá trung bình nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo ở mức 6,72 USD/kg, cao hơn 1,4% so với tháng 11/2019, nhưng là mức giá cạnh tranh so với các thị trường cung cấp lớn khác. Theo Cơ quan nuôi trồng thủy sản Ê-cu-a-đo, sản lượng tôm nuôi của Ê-cu-a-đo trong 10 tháng năm 2020 tăng 7% so với cùng kỳ năm 2019, lên 1,24 tỷ pound (tương đương 563,05 nghìn tấn)

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam tháng 11/2020 tăng mạnh so với tháng 11/2019, đạt 7.111 tấn, trị giá 74,0 triệu USD, tăng 72,3% về lượng và tăng 83,2% về trị giá so với tháng 11/2019. Tỷ trọng nhập khẩu tôm theo lượng từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,1% trong tháng 11/2019, lên 10,5% trong tháng 11/2020.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 11/2020

Thị trường	Tháng 11/2020			So với tháng 11/2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 11/2020	Tháng 11/2019
Tổng	67.448	613.411	9,1	-0,3	0,7	1,0	100,0	100,0
Ấn Độ	23.902	212.894	8,9	-21,6	-21,6	0,0	35,4	45,1
In-đô-nê-xi-a	14.037	127.521	9,1	12,2	15,2	2,6	20,8	18,5
Ê-cu-a-đo	8.884	59.733	6,7	46,7	48,7	1,4	13,2	9,0
Việt Nam	7.111	74.030	10,4	72,3	83,2	6,3	10,5	6,1
Thái Lan	4.425	50.387	11,4	-1,9	-2,1	-0,2	6,6	6,7
Mê-xi-cô	3.783	39.144	10,3	-30,9	-29,8	1,6	5,6	8,1
Ăc-hen-ti-na	2.448	26.412	10,8	120,3	106,3	-6,4	3,6	1,6
Pê-ru	604	4.560	7,6	100,0	78,7	-10,7	0,9	0,4
Trung Quốc	585	3.031	5,2	-50,1	-46,9	6,4	0,9	1,7
Băng-la-đét	259	4.698	18,1	254,8	218,1	-10,3	0,4	0,1
Thị trường khác	1.410	11.001	7,8	-22,2	-32,9	-13,7	2,1	2,7

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Theo ước tính của Furniture Today, ngành công nghiệp đồ nội thất gia đình đạt 120 tỷ USD trong năm 2021, tăng 4% so với năm 2020.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.
- ▶ Ước tính, năm 2020 trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 2,65 tỷ USD, tăng 30,8% so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Theo nguồn furnituretoday.com, theo ước tính của Furniture Today, kinh tế Hoa Kỳ suy giảm khoảng 3,5% trong năm 2020, do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, ngành công nghiệp nội thất gia đình hoạt động tốt hơn so với nền kinh tế, với doanh số bán hàng trong năm 2020 ước tính đạt 115,2 tỷ

USD, tăng 0,6% so với năm 2019.

Nền kinh tế Hoa Kỳ dự kiến phục hồi trong năm 2021 với tốc độ tăng trưởng kinh tế là 4,4%. Theo ước tính của Furniture Today, ngành công nghiệp đồ nội thất gia đình đạt 120 tỷ USD trong năm 2021, tăng 4% so với năm 2020.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

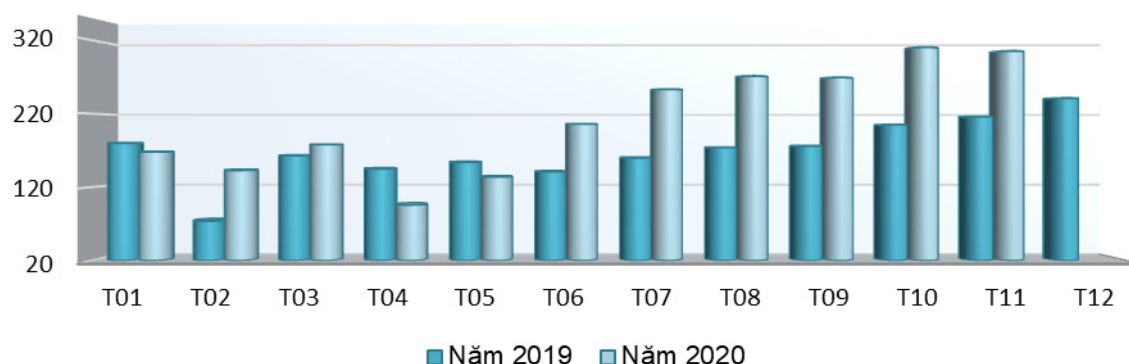
Theo ước tính, xuất khẩu mặt hàng ghế khung gỗ của Việt Nam trong tháng 12/2020 đạt 317 triệu USD, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 31,5% so với tháng 12/2019. Trong năm 2020 trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ ước đạt 2,65 tỷ USD, tăng 30,8% so với năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan,

trị giá xuất khẩu mặt hàng ghế khung gỗ của Việt Nam trong tháng 11/2020 đạt 305,1 triệu USD, giảm 1,5% so với tháng 10/2020, tăng 41,4% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 2,33 tỷ USD, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020 là một năm rất thành công đối với ngành gỗ nói chung và mặt hàng ghế khung gỗ nói riêng của Việt Nam. Mặc dù đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh nhưng trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ chỉ giảm trong tháng 4 và tháng 5/2020, bắt đầu từ tháng 6/2020 xuất khẩu ghế khung gỗ liên tục tăng mạnh. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp sản xuất ghế khung gỗ đã đáp ứng được các yêu cầu của thị trường tiêu thụ. Tiếp nối thành công trong năm 2020, triển vọng xuất khẩu ghế khung gỗ trong năm 2021 có nhiều tín hiệu khả quan, do nhu

cầu thị trường lớn sau thời gian dài bị kìm nén bởi dịch bệnh. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất tại nhiều thị trường chính bị gián đoạn, khiến chuỗi cung ứng bị đứt gãy. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới.

Xuất khẩu ghế khung gỗ tới hầu hết các thị trường chính đều đạt trị giá tăng trong 11 tháng năm 2020, trong đó trị giá xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 1,79 tỷ USD, tăng 44,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu ghế khung gỗ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

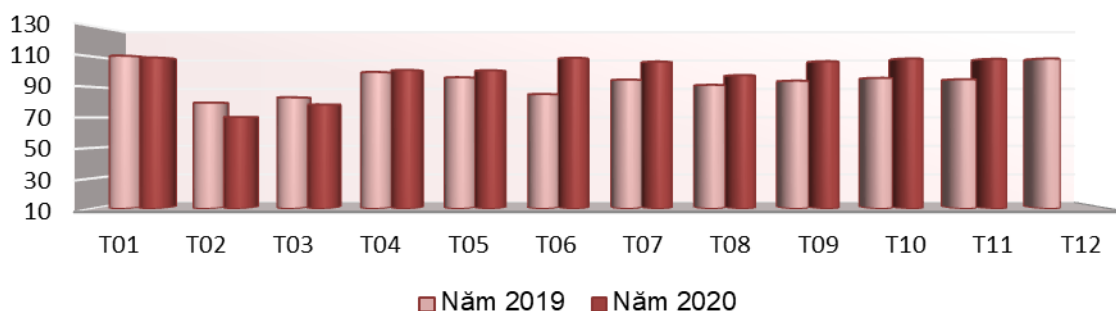
Thị trường	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	305.082	41,4	2.332.077	30,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	244.998	52,6	1.794.243	44,3	76,9	69,5
Nhật Bản	12.116	1,5	112.432	2,8	4,8	6,1
Hàn Quốc	7.306	13,6	76.382	7,5	3,3	4,0
Ca-na-đa	7.076	51,6	47.068	26,6	2,0	2,1
Đức	3.123	-5,3	35.228	2,8	1,5	1,9
Anh	2.517	-7,6	32.319	-18,0	1,4	2,2
Úc	4.165	59,6	30.874	6,0	1,3	1,6
Pháp	1.196	-67,7	23.363	-34,7	1,0	2,0
Trung Quốc	2.298	-9,7	17.353	-26,9	0,7	1,3
Hà Lan	2.241	49,0	14.294	-1,0	0,6	0,8
Thị trường khác	18.046	13,6	148.522	-1,0	6,4	8,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2020 đạt 366,54 nghìn tấn, trị giá 1,097 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 6,9% về trị giá so cùng kỳ năm 2019.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 – 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Thị trường nhập khẩu:

Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ tới Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2020, với lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 89,3% tổng lượng nhập khẩu. Đáng chú ý, Hàn Quốc đều tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 250,3 nghìn tấn, trị giá 665,5 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu từ thị trường Việt Nam

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc đạt 76,9 nghìn tấn, trị giá 203,02 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 5,1% về trị giá, tỷ trọng nhập khẩu giảm 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Ngoài nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ hai thị trường chính, Hàn Quốc còn nhập khẩu từ một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2020 như: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Ý, Thái Lan., tuy nhiên lượng nhập khẩu từ các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng 11 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	366.535	1.097.433	11,9	6,9	100,0	100,0
Trung Quốc	250.331	665.513	16,1	11,7	68,3	65,8
Việt Nam	76.901	203.015	7,4	5,1	21,0	21,9
In-đô-nê-xi-a	8.151	30.694	-11,3	-6,4	2,2	2,8
Ma-lai-xi-a	6.333	20.559	-1,4	3,3	1,7	2,0
Ý	4.893	58.037	0,5	-11,3	1,3	1,5
Thái Lan	4.600	11.668	7,7	6,3	1,3	1,3
Đức	3.155	26.578	-3,9	-13,3	0,9	1,0
Ba Lan	3.098	10.810	5,4	-0,4	0,8	0,9
Lít-va	1.772	4.350	10,4	7,1	0,5	0,5
Đan Mạch	776	6.812	5,5	26,8	0,2	0,2
Thị trường khác	6.526	59.397	-6,3	3,5	1,8	2,1

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc
Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Ý và Thái Lan...

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 11 tháng năm 2020, Hàn Quốc nhập khẩu ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), với lượng chiếm tỷ trọng cao. Trong đó, Hàn Quốc nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 144,4 nghìn tấn, trị giá 562,45 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ một số thị trường như: Trung Quốc, Việt Nam,

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn Hàn Quốc nhập khẩu đạt 95,32 nghìn tấn, trị giá 240,89 triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc lớn nhất với lượng chiếm 75% trong tổng lượng nhập khẩu. Việt Nam mặc dù là nguồn cung lớn thứ 2 nhưng chỉ chiếm 19,2% trong tổng lượng nhập khẩu.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2020

Mặt hàng (Mã HS)	11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng 11 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	366.535	1.097.433	11,9	6,9	100,0	100,0
940169 + 940161	144.413	562.451	12,7	9,9	39,4	39,1
940360	95.315	240.897	11,3	1,9	26,0	26,1
940350	63.686	143.811	20,6	10,3	17,4	16,1
940330	40.587	62.620	3,9	6,9	11,1	11,9
940340	22.534	87.654	3,4	-1,6	6,1	6,7

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Mã HS: 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; 940161+940169: ghế khung gỗ; 940350: đồ nội thất phòng ngủ; 940340: đồ nội thất nhà bếp; 940330: đồ nội thất văn phòng.

THỰC THI QUY TẮC XUẤT XỨ GSP CỦA VƯƠNG QUỐC ANH

Theo thông báo chính thức của Chính phủ Vương Quốc Anh (UK), Việt Nam vẫn tiếp tục nằm trong danh sách các nước thụ hưởng GSP của UK. Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang UK được hưởng thuế quan ưu đãi GSP khi doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình C/O mẫu A theo quy định.

Ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) là cơ chế ưu đãi đơn phương dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển trong quan hệ thương mại với các nền kinh tế lớn. Trong những năm qua, Liên minh châu Âu (trong đó có Vương quốc Anh - UK) đã dành cơ chế này cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tận dụng tốt cơ chế này để mở rộng thị trường tại EU.

Vương quốc Anh đã chính thức rời khỏi EU vào ngày 31 tháng 01 năm 2020 nhưng vẫn tiếp tục tuân thủ những quy tắc của khối cho tới khi giai đoạn chuyển tiếp kết thúc vào

ngày 31 tháng 12 năm 2020. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, UK thực sự ra khỏi Thị trường chung và Liên minh hải quan EU.

Theo thông báo chính thức của Chính phủ Vương Quốc Anh, Việt Nam vẫn tiếp tục nằm trong danh sách các nước thụ hưởng GSP của Vương Quốc Anh. Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Vương Quốc Anh được hưởng thuế quan ưu đãi GSP khi doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình C/O mẫu A theo quy định.

Vương Quốc Anh chỉ chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo cơ chế REX được phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 đối với hàng hóa nhập khẩu vào Vương Quốc Anh trong vòng 12 tháng kể từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Bộ Công Thương thông báo để thương nhân và các cơ quan, tổ chức có liên quan biết và thực hiện.

CƠ CHẾ THUẾ TỐI HUỆ QUỐC (MFN) CỦA VƯƠNG QUỐC ANH HẬU BREXIT

Tháng 05 năm 2020, Vương quốc Anh đã ban hành Biểu thuế riêng hậu Brexit với tên gọi Chính sách Thuế Toàn cầu của Vương quốc Anh (UK Global Tariff - UKGT). Đây là chế độ thuế tối huệ quốc (Most Favoured Nation - MFN) mới của Vương quốc Anh có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Chế độ này sẽ thay thế Biểu thuế quan ngoại khối chung của Liên minh châu Âu (EU's Common External Tariff - EU CET) hiện đang được áp dụng với hàng hóa nhập khẩu vào Vương quốc Anh.

Biểu UKGT được xây dựng theo cách tiếp cận giữ nguyên cam kết về mức thuế theo biểu EU CET trước Brexit. Biểu UKGT đơn giản hóa thủ tục đối với khoảng 6.000 dòng thuế, bỏ thuế quan đối với khoảng 47% số dòng thuế. Biểu UKGT cũng áp dụng ưu đãi GSP tương tự với các chính sách của EU trước đây (Việt Nam thuộc nhóm nước được hưởng mức ưu đãi GSP thông thường).

Ngoài ra, UKGT có một số điểm nổi bật như:

- Có sự đơn giản hóa và tự do hóa đối với một lượng lớn các hàng hóa nhập khẩu. Trong đó, nhiều mặt hàng hóa có thuế quan đã được giảm xuống bằng 0.

- Giảm thuế nhập khẩu đối với một số hàng hóa được sử dụng để phòng chống điều trị coronavirus (COVID-19).

- UKGT là một Chế độ thuế quan đơn giản, dễ sử dụng hơn và thấp hơn so với Biểu thuế nhập khẩu chung của EU (CET) và sẽ được tính bằng bảng Anh (GBP), không phải euro. Đối với bất kỳ tỷ giá ưu đãi nào có thành phần tiền tệ được biểu thị bằng Euro, Vương quốc Anh sẽ áp dụng quy đổi tiền tệ thành GBP.

- Bên cạnh đó, UKGT chấm dứt sử dụng Bảng đo lường phức tạp của EU giúp loại bỏ hàng ngàn biến thể thuế quan không cần thiết đối với nhiều sản phẩm - bao gồm hơn 13.000 biến thể thuế đối với các sản phẩm như bánh quy, bánh quế, pizza, bánh quế, mứt quả và các loại phết.

CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN WTO THÔNG BÁO DỰ THẢO QUY ĐỊNH VỀ SPS THÁNG 12 NĂM 2020

Văn phòng SPS Bộ Công Thương - Cục Xuất nhập khẩu nhận được văn bản số 02/SPS-BNNVN ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Văn phòng SPS Việt Nam - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật về quy định SPS của các nước thành viên WTO trong tháng 12 năm 2020.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng SPS Bộ Công Thương xin thông tin về 50 thông báo bao gồm dự thảo và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của các nước thành viên WTO có thể ảnh hưởng đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam để các doanh nghiệp chủ động

kế hoạch kinh doanh phù hợp. (trong file đính kèm)

Trong trường hợp các quy định về SPS nêu trên có khả năng gây tác động trực tiếp, đa chiều đến hoạt động xuất khẩu nông sản, thực phẩm của doanh nghiệp, đề nghị phản hồi kịp thời đến Văn phòng SPS Việt Nam (địa chỉ: số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại: 024.37344764; email: spsvietnam@mard.gov.vn) hoặc Văn phòng SPS Bộ Công Thương (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội; điện thoại: 024.22205438; email: xnk-ns@moit.gov.vn) để xây dựng phương án xử lý phù hợp, tránh gây ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu hàng hóa.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.